Cty CP Chứng Khoán Bản Việt
Mã số thuế : 0305299779
Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp)	13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	18
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	20

Mẫu số B 02 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		**2,917,224,000,470**	**2,270,244,094,132**
I.Tài sản tài chính(110=111->129)	110		**2,909,919,013,191**	**2,178,429,730,918**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	523,863,111,611	90,239,837,320
1.1 Tiền	111.1		523,728,711,611	90,105,437,320
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		134,400,000	134,400,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4	634,993,292,675	498,908,563,358
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	4	1,397,155,100,105	1,362,979,688,876
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	4	350,006,209,000	164,443,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(25,062,205,087)	(9,305,775,260)
7. Các khoản phải thu	117		28,560,671,050	74,919,238,631
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	5	28,500,000,000	64,795,341,857
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		60,671,050	10,123,896,774
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	6	60,671,050	10,123,896,774
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	14,761,453,837	7,003,392,993
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(14,358,620,000)	(10,758,215,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		**7,304,987,279**	**91,814,363,214**
1. Tạm ứng	131	8	442,500,000	89,739,171
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		17,392,000	39,837,900
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4,829,239,454	3,512,025,366
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	9	2,015,855,825	88,172,760,777
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		**112,806,543,419**	**117,735,236,528**

I. Tài sản tài chính dài hạn	210	4	**79,560,000,000**	**79,560,000,000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		79,560,000,000	79,560,000,000
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		**8,454,479,570**	**13,642,312,014**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11a	6,272,658,375	8,970,022,832
- Nguyên giá	222		34,314,460,792	31,446,498,409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(28,041,802,417)	(22,476,475,577)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11b	2,181,821,195	4,672,289,182
- Nguyên giá	228		25,229,094,542	25,106,994,542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(23,047,273,347)	(20,434,705,360)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		**1,924,538,883**	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		**22,867,524,966**	**24,532,924,514**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4,035,539,661	3,856,785,934
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	4,226,860,330	9,805,873,849
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1,234,860,244	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	12	13,370,264,731	10,870,264,731
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		**3,030,030,543,889**	**2,387,979,330,660**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		**1,829,857,600,925**	**1,487,169,252,274**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		**1,663,357,600,925**	**1,487,166,712,424**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	627,508,000,000	535,500,000,000

1.1 Vay ngắn hạn	312		627,508,000,000	535,500,000,000
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		300,000,000,000	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	3,850,167,203	3,481,945,633
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	*320*	16	6,402,750,000	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	571,264,678,998	799,974,087,998
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	18	35,977,456,868	18,607,326,350
11. Phải trả người lao động	323		54,645,284,050	35,600,000,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	20,968,714,637	21,976,613,747
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*328*		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	42,718,300,713	72,004,490,240
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	21	22,248,456	22,248,456
II. Nợ phải trả dài hạn	340		**166,500,000,000**	**2,539,850**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	*341*		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		166,500,000,000	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-

13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	2,539,850
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		**1,200,172,942,964**	**900,810,078,386**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**1,200,172,942,964**	**900,810,078,386**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	1,032,000,000,000	500,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,032,000,000,000	500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1,032,000,000,000	500,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		50,574,682,727	33,919,039,498
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		16,655,643,229	33,919,039,498
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	23	100,942,617,008	332,971,999,390
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-	-
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		**1,200,172,942,964**	**900,810,078,386**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**3,030,030,543,889**	**2,387,979,330,660**

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		25,145,170,448	25,145,170,448
5. Ngoại tệ các loại	005		122,806,121,756	677,049,802
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		103,200,000	50,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		**16,688,930**	**13,535,861**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		11,488,930	6,979,435
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		2,200,000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		3,000,000	5,656,426
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	900,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		3	3
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		9,058,450	13,367,452
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		**1,438,462,086**	**1,309,617,698**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		985,944,438	971,844,052
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		24,738,248	11,387,920
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		271,985,881	234,560,069
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		146,472,997	69,212,825
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		9,320,522	22,612,832

f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		8,511,801	1,987,361
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		**510,205,159,691**	**658,620,528,621**
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		**389,164,247,516**	**232,087,185,621**
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		**389,164,247,516**	**232,087,185,621**
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		**121,040,912,175**	**426,533,343,000**
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		116,148,829,675	422,485,878,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		4,892,082,500	4,047,465,000
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		**389,164,247,516**	**232,087,185,621**
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		378,561,565,947	226,958,328,831
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		10,602,681,569	5,128,856,790
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

S.Q.Đ: 68 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Mẫu số B 02 – CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4.2016	Quý 4.2015 (trình bày lại)	2016	2015 (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		24	**275,945,733,842**	**188,814,141,043**	**866,766,898,664**	**684,164,544,796**
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		55,441,357,770	71,913,560,840	272,160,736,604	146,103,800,048
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	**01.1**		47,916,932,953	63,058,414,340	246,603,963,574	114,840,634,317
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	**01.2**		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	**01.3**		7,524,424,817	8,855,146,500	25,556,773,030	31,263,165,731
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	**02**		-	-	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	**03**		30,638,385,456	37,353,261,608	159,640,300,031	161,960,879,452
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	**04**		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	**05**		-	-	-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	**06**		164,385,360,873	69,842,285,738	355,342,311,877	335,958,280,040
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	**07**		-	2,250,000,000	-	4,250,000,000
1.8 Doanh thu tư vấn	**08**		22,621,413,359	4,085,790,911	70,182,824,422	26,153,672,416
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	**09**		160,000,454	157,406,294	604,293,372	410,003,247
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	**10**		2,464,416,150	1,731,270,825	6,604,665,380	4,291,851,180
1.11 Thu nhập hoạt động khác	**11**		234,799,780	1,480,564,827	2,231,766,978	5,036,058,413
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	**20**		**275,945,733,842**	**188,814,141,043**	**866,766,898,664**	**684,164,544,796**

II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	**21**		10,822,612,075	(6,692,796,621)	23,442,006,373	8,477,856,265
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	**21.1**		1,750,145,387	4,377,227,541	13,859,877,765	20,028,460,925
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	**21.2**		9,072,466,688	(11,070,024,162)	9,582,128,608	(11,550,604,660)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	**21.3**				-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	**22**		-	-	-	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	**23**		6,174,301,219	-	6,174,301,219	-
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	**24**		-	-	-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	**25**		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	**26**		721,658,468	608,365,498	2,211,841,207	2,889,663,106
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	**27**		50,286,776,512	62,806,329,724	174,666,611,399	155,838,219,849
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	**28**				-	-
2.9 Chi phí tư vấn	**29**		4,523,535,570	4,270,824,077	24,203,284,786	16,188,436,829
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	**30**		-	-	-	-
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	**31**		2,162,259,719	2,003,411,615	11,032,169,988	7,654,104,061
2.12 Chi phí khác	**32**		3,468,633,650	4,060,395,353	10,156,485,623	14,573,202,889
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	**33**		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	**40**		**78,159,777,213**	**67,056,529,646**	**251,886,700,595**	**205,621,482,999**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-	-

3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		654,328,207	726,313,953	4,167,157,067	2,868,851,797
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		**654,328,207**	**726,313,953**	**4,167,157,067**	**2,868,851,797**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		46,239,086,269	33,374,837,410	132,700,817,124	104,736,709,961
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60		46,239,086,269	33,374,837,410	132,700,817,124	104,736,709,961
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	18,292,726,832	27,529,577,453	74,904,171,554	75,526,606,841
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		**133,908,471,735**	**61,579,510,487**	411,442,366,458	301,148,596,792
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1 Thu nhập khác	71		9,090,909	-	19,209,091	78,000,000
8.2 Chi phí khác	72		13,199,173	-	13,199,173	180,784,673
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		**(4,108,264)**	-	**6,009,918**	**(102,784,673)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		**133,904,363,471**	**61,579,510,487**	**411,448,376,376**	**301,045,812,119**

9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		133,904,363,471	61,579,510,487	411,448,376,376	301,045,812,119
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92				-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**25,428,213,840**	**11,092,689,159**	**78,335,511,798**	**61,492,677,492**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		28,440,688,664	12,578,488,902	79,572,911,892	58,822,446,462
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(3,012,474,824)	(1,485,799,743)	(1,237,400,094)	2,670,231,030
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		**108,476,149,631**	**50,486,821,328**	**333,112,864,578**	**239,553,134,627**
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-	-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-	-	-
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-	-	-
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306		-	-	-	-
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-	-	-
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-	-	-

XIII.THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-	-	-	-
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	**501**		-	-	-	-
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	**502**		-	-	-	-

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4.2016	Quý 4.2015 (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		411,448,376,376	301,045,812,119
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		-	-
- Khấu hao TSCĐ	03		8,177,894,827	9,309,201,179
- Các khoản dự phòng	04		19,356,834,827	(8,706,514,660)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		3,253,900,321	11,891,332,271
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(60,671,050)	(10,123,896,774)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		132,700,817,124	104,736,709,961
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-	-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	(25,145,170,448)
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-	(72,727,273)
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-

5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(136,084,729,317)	(24,036,057,688)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(34,175,411,229)	60,018,523,643
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(185,563,209,000)	(164,443,000,000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		85,647,836,296	(23,197,301,350)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42			
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		36,295,341,857	(24,969,433,532)
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		10,123,896,774	-
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(7,758,060,844)	(744,435,103)
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		-	-
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		-	-
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		1,531,006,987	(1,587,337,655)
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		(364,812,096,031)	(615,922,842,437)
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		(63,733,788,361)	(57,940,027,046)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	2,984,215,412
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(2,500,000,000)	(2,502,960,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		**(86,152,060,443)**	**(469,405,909,381)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4,914,601,266)	(5,554,506,460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	72,727,273
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhận được chia	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		**(4,914,601,266)**	**(5,481,779,187)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		45,000,000,000	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		2,896,208,000,000	3,264,500,000,000
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,337,700,000,000)	(2,995,511,750,000)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2,337,700,000,000)	(2,995,511,750,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(78,818,064,000)	(69,942,297,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		**524,689,936,000**	**199,045,953,000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		**433,623,274,291**	**(275,841,735,568)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		90,239,837,320	366,081,572,888
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		90,105,437,320	366,081,572,888
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1			-
Các khoản tương đương tiền	102.2		134,400,000	-
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		**523,863,111,611**	**90,239,837,320**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		523,728,711,611	**90,105,437,320**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1			-
Các khoản tương đương tiền	104.2		134,400,000	134,400,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			-
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		54,374,412,709,482	48,260,737,448,603
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(66,096,912,085,124)	(55,071,427,140,696)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09		11,585,116,176,700	6,744,398,843,800
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10			
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		(11,032,169,988)	(7,654,104,061)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	c12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	c13			

14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		**(148,415,368,930)**	**(73,944,952,354)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		**658,620,528,621**	**732,565,480,975**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c32		232,087,185,621	234,235,631,634
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		426,533,343,000	498,329,849,341
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c36			
Các khoản tương đương tiền	c37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		**510,205,159,691**	**658,620,528,621**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42		389,164,247,516	232,087,185,621
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		121,040,912,175	426,533,343,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c46			
Các khoản tương đương tiền	c47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48			

Nguyễn Thị Lành Lập biểu	Đoàn Minh Thiện Kế toán trưởng	Tô Hải Tổng Giám đốc

Mẫu số B 04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 4.2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
					Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại			
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**7001**		**850,323,257,058**	**1,091,696,793,333**	**74,442,134,790**	**23,955,313,462**	**313,787,436,089**	**205,311,286,458**	**900,810,078,386**	**1,200,172,942,964**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		500,000,000,000	860,000,000,000			172,000,000,000		500,000,000,000	1,032,000,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003		500,000,000,000	860,000,000,000			172,000,000,000		500,000,000,000	1,032,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		21,941,382,767	-	11,977,656,731		16,655,643,229		33,919,039,498	16,655,643,229
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		21,941,382,767	33,919,039,498	11,977,656,731		16,655,643,229		33,919,039,498	50,574,682,727
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		306,440,491,524	197,777,753,835	50,486,821,328	23,955,313,462	108,476,149,631	205,311,286,458	332,971,999,390	100,942,617,008
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		306,440,491,524	197,777,753,835	50,486,821,328	23,955,313,462	108,476,149,631	205,311,286,458	332,971,999,390	100,942,617,008
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016									
Cộng	7017									
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020									

3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	**7021**									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	**7022**									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	**7023**									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	**7024**									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	**7025**									
8. Mua cổ phiếu quỹ	**7026**									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	**7027**									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	**7028**									
Cộng	**7029**									

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Tô Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007, lần thay đổi gần nhất vào ngày 30 tháng 12 năm 2016 theo giấy phép số 47/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Công ty phân loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của CTCK.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: (a) Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); (b)Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và (c) Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận và đánh giá theo qui định của thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.
Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ.Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.10 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý

2.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2016	01.01.2016
	VND	VND
Tiền mặt	585,715,950	402,066,403
Tiền gửi ngân hàng	523,142,995,661	89,703,370,917
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn	134,400,000	134,400,000
Cộng	**523,863,111,611**	**90,239,837,320**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	**TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**								
I	**FVTPL**	**634,993,292,675**	**909,553,628,717**	**293,448,239,910**	**18,887,903,868**	**498,908,563,358**	**634,455,666,154**	**144,852,878,056**	**9,305,775,260**
1	- Chứng khoán niêm yết (i)	508,942,326,640	732,169,943,717	242,115,520,945	18,887,903,868	256,893,548,707	343,823,542,935	87,353,365,488	423,371,260
2	- Chứng khoán chưa niêm yết (ii)	126,050,966,035	177,383,685,000	51,332,718,965	-	242,015,014,651	290,632,123,219	57,499,512,568	8,882,404,000
II	**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**	-	-	-	-				
1	Cổ phiếu	-	-	-	-				
2	Trái phiếu	-	-	-	-				
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**1,397,155,100,105**	**1,390,980,798,886**	**-**	**6,174,301,219**	**1,362,979,688,876**	**1,362,979,688,876**	**-**	**-**
1	- Cho vay margin (iii)	1,238,428,798,637	1,232,254,497,418	-	6,174,301,219	1,277,546,279,148	1,277,546,279,148		
2	- Cho vay ứng trước tiền bán CK (iv)	158,726,301,468	158,726,301,468	-	-	85,433,409,728	85,433,409,728		
IV	**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**	**350,006,209,000**	**428,374,108,000**	**78,367,899,000**	-	164,443,000,000	164,443,000,000		
1	Cổ phiếu	350,006,209,000	428,374,108,000	78,367,899,000	-	164,443,000,000	164,443,000,000		
2	Trái Phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**79,560,000,000**	**79,560,000,000**	**-**	**-**	**79,560,000,000**	**79,560,000,000**		
1	Đầu tư vào công ty con (v)	79,560,000,000	79,560,000,000	-	-	79,560,000,000	79,560,000,000		

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số lượng cuối kỳ (31.12.2016)	Giá trị ghi sổ (31.12.2016)	Giá trị thị trường (31.12.2016)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (31.12.2016)	Giá trị lập dự phòng kỳ trước (01.01.2016)	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
A	**TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**						
I	**FVTPL**	**16,465,360**	**634,993,292,675**	**909,553,628,717**	**18,887,903,868**	**9,305,775,260**	**9,582,128,608**
1	- Chứng khoán niêm yết (i)	**14,036,910**	**508,942,326,640**	**732,169,943,717**	**18,887,903,868**	**423,371,260**	**18,464,532,608**
	- TCM	603,034	15,949,957,187	8,743,993,000	7,205,964,187	-	7,205,964,187
	- Cổ phiếu khác	13,433,876	492,992,369,453	723,425,950,717	11,681,939,681	423,371,260	11,258,568,421
2	- Chứng khoán chưa niêm yết (ii)	**2,428,450**	**126,050,966,035**	**177,383,685,000**	**-**	**8,882,404,000**	**(8,882,404,000)**
	- Cổ phiếu khác	2,428,450	126,050,966,035	177,383,685,000	-	8,882,404,000	(8,882,404,000)
II	**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**						
1	Cổ phiếu						
2	Trái phiếu						
III	**Các khoản cho vay và phải thu**		**1,397,155,100,105**	**1,390,980,798,886**	**6,174,301,219**		**6,174,301,219**
1	- Cho vay margin (iii)		1,238,428,798,637	1,232,254,497,418	6,174,301,219		6,174,301,219
2	- Cho vay ứng trước tiền bán CK (iv)		158,726,301,468	158,726,301,468			
IV	**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**	**11,452,732**	**350,006,209,000**	**428,374,108,000**			
1	Cổ phiếu	11,452,732	350,006,209,000	428,374,108,000			
2	Trái Phiếu		-	-			
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**79,560,000,000**	**79,560,000,000**			
1	Đầu tư vào công ty con (v)		79,560,000,000	79,560,000,000			

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chứng khoán vốn niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Chứng khoán vốn chưa niêm yết

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014

(iii) Hoạt động giao dịch ký quỹ

Giao dịch ký quỹ thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(iv) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng trước cho khách hàng bán chứng khoán, các khoản ứng trước này sẽ được hoàn trả đến ngày T+2

(v) Đầu tư vào công ty con

Trong năm Công ty có đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, với tỷ lệ 51% vốn điều lệ.

5 PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	-	45,229,225,000
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết	28,500,000,000	19,566,116,857
Cộng	**28,500,000,000**	**64,795,341,857**

6 PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Dự thu cổ tức	60,671,050	-
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	10,123,896,774
Cộng	**60,671,050**	**10,123,896,774**

7 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Phải thu phí dịch vụ công ty cung cấp	14,761,453,837	7,003,392,993
Phải thu phí dịch vụ khác	-	-
Cộng	**14,761,453,837**	**7,003,392,993**

8 TẠM ỨNG

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Tạm ứng cho nhân viên	442,500,000	89,739,171
	442,500,000	**89,739,171**

Khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của công ty được hoàn ứng trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm ứng.

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Trả trước cho người bán	679,919,825	286,769,277
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	1,335,936,000	87,885,991,500
	2,015,855,825	**88,172,760,777**

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đây là khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, một công ty con của Công ty do công ty nắm 51% quyền sở hữu và quyền biểu quyết.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	33,000,000	3,330,335,577	28,083,162,832	**31,446,498,409**
Tăng trong Kỳ	-	-	2,867,962,383	2,867,962,383
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	33,000,000	3,330,335,577	30,951,125,215	**34,314,460,792**

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	33,000,000	3,132,613,656	19,310,861,921	**22,476,475,577**
Khấu hao trong Kỳ	-	169,475,904	5,395,850,936	5,565,326,840
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	33,000,000	3,302,089,560	24,706,712,857	**28,041,802,417**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu Kỳ	-	197,721,921	8,772,300,911	**8,970,022,832**
Số dư cuối Kỳ	-	28,246,017	6,244,412,358	**6,272,658,375**

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCD HH khác
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu Kỳ	25,106,994,542
Tăng trong Kỳ	122,100,000
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	25,229,094,542
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu Kỳ	20,434,705,360
Khấu hao trong Kỳ	2,612,567,987
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	23,047,273,347
Giá trị còn lại	
Số dư đầu Kỳ	4,672,289,182
Số dư cuối Kỳ	2,181,821,195

12 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	10,870,264,731	8,370,264,731
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2,500,000,000	2,500,000,000
Số dư cuối năm	13,370,264,731	10,870,264,731

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện các khoản sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc và các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty.

14 VAY NGẮN HẠN – DÀI HẠN

(a) Vay ngắn hạn

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	627,508,000,000	535,500,000,000
Vay các cá nhân khác	-	-
Cộng	**627,508,000,000**	**535,500,000,000**

(b) Vay dài hạn

15 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán	644,494,132	651,623,453
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM	2,880,476,795	2,287,649,814
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	325,196,276	542,672,366
	3,850,167,203	**3,481,945,633**

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Phải trả mua chứng khoán	6,402,750,000	-
Phải trả chi phí dịch vụ	-	-
Cộng	**6,402,750,000**	**-**

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Tạm ứng từ khách hàng (*)	571,264,678,998	799,974,087,998
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	-	-
Cộng	**571,264,678,998**	**799,974,087,998**

(*): Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 10%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước.

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	711,839,601	292,565,862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,417,612,433	12,578,488,902
Thuế thu nhập cá nhân	745,092,248	725,426,277
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	6,102,912,586	5,010,845,309
Cộng	**35,977,456,868**	**18,607,326,350**

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Chi phí lãi vay	2,748,274,196	763,534,531
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư của khách hang, trái phiếu VCSC phát hành	15,005,961,192	16,642,852,921
Chi phí phải trả khác	3,214,479,249	4,570,226,295
Cộng	**20,968,714,637**	**21,976,613,747**

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông VCSC	1,070,663,000	1,138,727,000
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	5,446,867,500	11,346,867,500
Phải trả hộ khách hàng	33,807,149,999	54,857,357,029
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,393,620,214	4,661,538,711
Cộng	**42,718,300,713**	**72,004,490,240**

21 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Số đầu năm	22,248,456	22,248,456
Trích lập quỹ	-	-
Sử dụng quỹ	-	-
Số cuối năm	22,248,456	22,248,456

22 VỐN CỔ PHẦN

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 , số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	31.12.2016		01.01.2016	
	Số cổ phiếu	Triệu đồng	Số cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký	103.200.000	1.032.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	103.200.000	1.032.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	103.200.000	1.032.000	50.000.000	500.000

23 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	31.12.2016 VNĐ	01.01.2016 VNĐ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	100,942,617,008	332,971,999,390
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	**100,942,617,008**	**332,971,999,390**

24 DOANH THU HOAT ĐỘNG

	Qúi 4.2016 VND	Quí 4.2015 (trình bày lại) VND
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	55,441,357,770	71,913,560,840
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	47,916,932,953	63,058,414,340
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	7,524,424,817	8,855,146,500
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30,638,385,456	37,353,261,608
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	164,385,360,873	69,842,285,738
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	2,250,000,000
1.8 Doanh thu tư vấn	22,621,413,359	4,085,790,911
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	160,000,454	157,406,294
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	2,464,416,150	1,731,270,825
1.11 Thu nhập hoạt động khác	234,799,780	1,480,564,827
Cộng	**275,945,733,842**	**188,814,141,043**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quí 4.2016 VND	Quí 4.2015 (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	8,620,031,471	17,831,529,071
Thiết bị văn phòng	664,934,980	944,446,073
Khấu hao và phân bổ	370,729,882	402,383,095
Chi phí thuê văn phòng	3,363,564,567	2,645,721,071
Chi phí đi lại	738,220,804	515,178,157
Thuế và phí khác	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(26,395,000)	(1,329,710,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,221,393,273	4,090,276,582
Chi phí bằng tiền khác	1,340,246,855	2,429,753,404
Cộng	**18,292,726,832**	**27,529,577,453**

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 12 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Signature Not Verified
Ký bởi:CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
Ký ngày: 19/01/2017 11:05:45 (GMT+07:00)